

Bản án số: 99/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 20/6/2019

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **TỔNG VĂN TƯ**

2. Ông **LÊ VĂN THÀNH**

-Thư ký phiên tòa: Ông **TRẦN MINH CƯỜNG** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **DUƠNG THỊ ANH T**, sinh năm 1996 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp 0, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **TRẦN TRUNG N**, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 0, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 05/3/2019, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 13/6/2019 và lời khai tại Tòa, nguyên đơn chị Dương Thị Anh T trình bày:

Do mai mối nên chị và anh N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân luôn từ đó đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh N.

Con chung có một cháu tên Trần Đại Nh, sinh ngày 30/8/2018, hiện đang sống với chị. Nay chị yêu cầu được nuôi, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật đến khi con chung trưởng thành tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung là 10 chỉ vàng 24kr nhưng chị tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu được chia đôi số vàng trên mà để anh chị tự thỏa thuận, nếu sau này không thỏa thuận được chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo tờ tự khai đề ngày 18/3/2019, tờ tự khai (Không ghi ngày tháng năm), bị đơn anh Trần Trung N trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung. Tuy nhiên, mâu thuẫn của hai vợ chồng là sau khi cháu Nh được 01 tháng tuổi thì mẹ vợ đến nhà rước vợ con anh về với lý do là để chăm sóc cháu Nh và ở luôn từ đó đến nay. Anh nhiều lần đến rước vợ con về nhưng vợ và mẹ vợ không đồng ý. Nên nay anh không đồng ý ly hôn với chị T.

Nhưng nếu giả sử Tòa án căn cứ quy định pháp luật cho vợ chồng anh ly hôn thì về con chung anh đồng ý giao cho chị T nuôi, nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng. Nếu chị T không có khả năng nuôi thì anh nuôi, không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Về tài sản chung: Có tài sản chung là 10 chỉ vàng cưới 24kr nhưng trong quá trình sống chung anh lo cho chị T trong lúc mang thai, nuôi dưỡng bào thai, chi phí đi lại nên đã tiêu xài hết số vàng cưới trên. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên. Bị đơn anh N vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Anh Trần Trung N vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

Về nội dung:

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Tại phiên tòa, chị T trình bày do mai mối nên chị và anh N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M. Sau khi cưới, anh chị chỉ sống hạnh phúc đến tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn và chính thức ly thân luôn từ đó cho đến nay do vợ chồng bất đồng quan điểm thường tranh cãi, anh N rất nghe lời mẹ làm cuộc sống vợ chồng mất hạnh phúc. Nay chị vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn anh N. Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, anh N cho rằng mâu thuẫn của hai vợ chồng là sau khi cháu Nh được 01 tháng tuổi thì mẹ vợ đến nhà rước vợ con anh về với lý do là để chăm sóc cháu Nh và ở luôn từ đó đến nay. Anh nhiều lần đến rước vợ con về nhưng vợ và mẹ vợ không chấp thuận nên anh không đồng ý ly hôn chị T. Xét thấy, cho chị T được ly hôn anh N là có cơ sở. Bởi lẽ, vào thời điểm năm 2017 anh chị xác lập quan hệ vợ chồng mà chỉ sống hạnh phúc được khoảng thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân luôn cho đến nay mà không có biện pháp nào khắc phục để hàn gắn xây dựng tổ ấm, chăm sóc con nhỏ. Đồng thời, tại Tòa, chị T khẳng định không còn tình cảm vợ chồng với anh N. Thêm vào đó, anh N mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng anh không đưa ra được phương án nào thuyết phục chị T cũng như qua các phiên tòa được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định pháp luật nhưng anh vẫn vắng mặt không lý do thể hiện anh cố tình từ bỏ quyền phản đối, quyền chứng minh của mình, anh không còn quan tâm đến cuộc sống vợ chồng giữa anh với chị T, nên không có biện pháp nào để hàn gắn, đoàn tụ được. Do đó, cuộc sống hôn nhân của anh chị đã thật sự đổ vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được. Từ đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Có một cháu tên Trần Đại Nh, sinh ngày 30/8/2018, hiện đang sống với chị T. Xét thấy, tiếp tục giao con chung cho chị T nuôi là có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, trước giờ cháu Nh đã sống ổn định với chị từ khi vợ chồng ly thân đến nay và hiện cháu còn nhỏ thuộc trường hợp con chung dưới 36 tháng tuổi nên cần sự quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ. Đồng thời, căn cứ vào văn bản ý kiến xác nhận của đại diện địa phương do đương sự cung cấp cho rằng chị T hiện đang nuôi dưỡng cháu Nh. Từ đó, để đảm bảo quyền lợi của con chung cũng như tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý, đời sống sinh hoạt của cháu Nh nên tiếp tục giữ nguyên hiện trạng việc nuôi con chung là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tại Tòa, chị T có yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Xét thấy, yêu cầu của chị T là có cơ sở để chấp nhận và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình là “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Từ đó, buộc anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nh số tiền 695.000đ/tháng đến khi cháu trưởng thành tròn 18 tuổi là phù hợp.

[5] *Về tài sản chung*: Tại Tòa, nguyên đơn chị T tự nguyện rút yêu cầu về phần chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để anh chị tự thỏa thuận, nếu sau này không thỏa thuận được chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Xét thấy, việc rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử tôn trọng và chấp nhận quyền tự định đoạt của đương sự. Từ đó, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung, nếu sau này đương sự khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Đồng thời, bản thân anh N cũng không có yêu cầu phản tố gì liên quan đến tài sản chung căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, vấn đề tài sản chung Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là có cơ sở.

[6] *Về nợ chung*: Tại Tòa, chị T xác định không có. Đồng thời, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì anh N cũng khẳng định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là có cơ sở.

[7] *Về án phí*: Theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T, anh N phải chịu án phí như sau:

+ Chị T không phải chịu án phí đối phần yêu cầu đã bị đình chỉ xét xử. Tuy nhiên, chị phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

+ Anh N phải chịu 300.000 án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị Anh T. Cho chị Dương Thị Anh T được ly hôn anh Trần Trung N.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Đại Nh, sinh ngày 30/8/2018 cho chị T nuôi. Buộc anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 695.000đ/tháng. Thời gian thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung trưởng thành (tròn 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị Dương Thị Anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Trần Trung N chậm thi hành đối với phần tiền cấp dưỡng thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của chị T.

Do không có sự tranh chấp về tài sản chung nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí:

- Chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị đã nộp 750.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 09974 ngày 18/3/2019 và 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 09993 ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên chị được hoàn lại số tiền 750.000đ.

- Anh N phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã M, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM

